

# CATALOGUE

## 07.2025



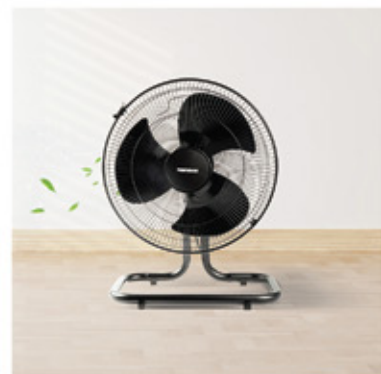
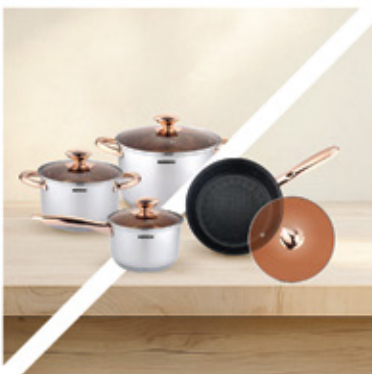
[www.nanoco.com.vn](http://www.nanoco.com.vn)



[info@nanoco.com.vn](mailto:info@nanoco.com.vn)



[fb.com/nanoco.com.vn](https://fb.com/nanoco.com.vn)



**DIMMER**



**NDF603F/ NDL603F-Full** **FDL603FW-Full**  
**NDF603W/ NDL603W-Wide** **FDL603W-Wide**  
 - Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt/dộ sáng đèn  
 - Dimmer for fan/lamp 220VAC - 700W  
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng **63.500**



**NDL903F-Full/ NDL903W-Wide**  
 - Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn - 220VAC - 1000W  
 - Dimmer for incandescent lamp  
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng **70.000**

**CẦU CHÌ**



**NF101F-Full/ NF101W - Wide**  
**FF102F-Nano-Full/ FF102W-Nano-Wide**  
 - Cầu chì - Fuse - 220VAC - 10A  
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng **16.800**



**NEW NF102F-Full**  
**NEW NF102W-Wide**  
 - Cầu chì - Fuse - 220VAC - 10A  
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng **18.500**

**Ổ CẮM - PHÍCH CẮM ĐƠN**

\* Đạt tiêu chuẩn TCVN6188-1:2007



**NP10250D**  
 - Phích cắm đơn 10A - 250V  
 - Chân cắm bằng đồng Ø 4.0mm  
 - Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập  
 - Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện  
 - Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng **7.500**

**ĐÈN BẢO**



**N302WF-Nanoco-Full**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
**N302WW-Nanoco-Wide**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
**FXF302WW-Nano-Full**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)  
 - Đèn bảo màu trắng  
 - Pilot lamp, white 220VAC **18.000**



**N302GF-Nanoco-Full**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
**N302GW-Nanoco-Wide**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
**FXF302GW-Nano-Full**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)  
 - Đèn bảo màu xanh  
 - Pilot lamp, green 220VAC **18.000**



**N302RF-Nanoco-Full**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
**N302RW-Nanoco-Wide**  
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)  
 - Đèn bảo LED màu đỏ  
 - Pilot lamp, red 220VAC **18.000**

**Ổ CẮM CÓ DÂY**

An toàn và tiện lợi

Đạt tiêu chuẩn: IEC 60884-1:2002



- Nhựa chống cháy, chịu va đập

- Rõ ràng bảo vệ quá nhiệt, có màng che an toàn  
 - Tiếp điểm bằng đồng dẫn điện tốt, độ bền cao  
 - Công tắc có đèn LED



**NES5215-3** - Dây 3m **185.000**  
**NES5215-5** - Dây 5m **222.000**  
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W  
 - Loại 5 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES332U-3** - Dây 3m **285.000**  
**NES332U-5** - Dây 5m **340.000**  
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W, USB 2.1A  
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 2 USB + 2 công tắc  
 - Đèn báo chuyển sang màu xanh khi sạc đầy  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES3332-3** - Dây 3m **235.000**  
**NES3332-5** - Dây 5m **280.000**  
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W  
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES3320-5** - Dây 5m **248.000**  
 - Công suất 20A - 250V ~ 5000W  
 - Nhựa chịu nhiệt cao  
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 1 công tắc  
 - Dùng cho nồi lẩu, bếp điện  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES43415-3** - Dây 3m **252.000**  
**NES43415-5** - Dây 5m **300.000**  
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W  
 - Loại 4 ổ cắm đa năng + 4 công tắc  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



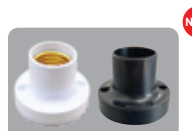
**NES3332-3S1** - Dây 3m **145.000**  
**NES3332-5S1** - Dây 5m **175.000**  
 - Công suất 10A - 250V ~ 2500W  
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**NES4213-3S1** - Dây 3m **115.000**  
**NES4213-5S1** - Dây 5m **140.000**  
 - Công suất 10A - 250V ~ 2500W  
 - Loại 4 ổ 2 chấu + 1 ổ cắm đa năng + 1 công tắc  
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



**ĐUI ĐÈN E27**



**NEW NAE2790WM1** - Màu trắng, kèm vít **11.000**  
**NAE2790W** - Màu trắng **10.000**  
**NAE2790BK** - Màu đen **10.000**  
 - Đui đèn E27 loại 90°  
 - Nhựa chống va đập  
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



**NEW NAE2745WM1** - Màu trắng, kèm vít **11.000**  
**NAE2745W** - Màu trắng **10.000**  
**NAE2745BK** - Màu đen **10.000**  
 - Đui đèn E27 loại nghiêng 45°  
 - Nhựa chống va đập  
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



**NAE2727W** - Màu trắng **10.000**  
**NAE2727BK** - Màu đen **10.000**  
 - Đui đèn E27 loại di động  
 - Nhựa chống va đập  
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng



**NEW NAE4590WM1** - Màu trắng, kèm vít **13.500**  
**NAE4590W** - Màu trắng **11.500**  
 - Đui đèn E27 xoay đa năng  
 - Nhựa chống va đập  
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



**NAE2720W** - Màu trắng **12.500**  
**NAE2720BK** - Màu đen **12.500**  
 - Đui đèn E27 loại di động có dây dài 20cm  
 - Nhựa chống va đập  
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng



**ĐUI ĐÈN E27**



TỦ ĐIỆN - Đạt tiêu chuẩn IEC60439-1:2004

| Hình ảnh | Mã số   | Chất liệu             | Số đường (Modules) | Kích thước âm tường CxRxS (mm) | Đóng gói             | Giá lẻ (Cái) |
|----------|---------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|--------------|
|          | NDP104P | Mặt - đế nhựa         | 2 - 4              | 200x125x65                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 99.000       |
|          | NDP104  | Mặt nhựa, đế kim loại | 2 - 4              | 200x125x58                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 115.000      |
|          | NDP108P | Mặt - đế nhựa         | 4 - 8              | 200x200x65                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 155.000      |
|          | NDP108  | Mặt nhựa, đế kim loại | 4 - 8              | 200x200x58                     | 1 cái/hộp, 5 cái/cây | 176.000      |
|          | NDP110  | Mặt - đế kim loại     | 5 - 10             | 200x265x58                     | 1 cái/hộp            | 270.000      |
|          | NDP114  | Mặt - đế kim loại     | 10 - 14            | 200x337x58                     | 1 cái/hộp            | 330.000      |
|          | NDP120  | Mặt - đế kim loại     | 12 - 20            | 380x283x58                     | 1 cái/hộp            | 550.000      |
|          | NDP126  | Mặt - đế kim loại     | 18 - 26            | 380x320x58                     | 1 cái/hộp            | 790.000      |
|          | NDP128  | Mặt - đế kim loại     | 20 - 28            | 380x340x58                     | 1 cái/hộp            | 895.000      |

\* Thanh lược đồng cho tủ điện đạt tiêu chuẩn IEC60439-2:2005

BÚT THỬ ĐIỆN

An toàn, tiện lợi

**NEP1501**

- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vạt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500

**NEP1502**

- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vạt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500

**NEP1201 - Bút thử điện đa năng**

- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Đèn chỉ thị, Đèn LED chiếu sáng, Pin AG3-1.5V
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

51.000

**NEP1202 - Bút thử điện đa năng**

- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 20 cái/hộp

24.000

**NEP7250 - Bút thử điện đa năng**

- Dễ dàng thấy đèn báo ngay cả trong ánh sáng tự nhiên
- Công nghệ 2 đèn báo LED 2 màu thông minh
- Nhựa chống rơi, kín nước IP66
- Kiểm tra điện cảm ứng khoảng cách 30 - 60 mm
- Đầu bút hợp kim titan bền bỉ
- Điện áp kiểm tra 70V - 250V (AC-DC)
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

33.000

**NC57001**

- Công tắc thể (Có bao gồm thẻ)
- Card Switch -20A - 250V
- Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng

840.000

CÔNG TẮC THỂ

CHUÔNG BÁO CẢM BIẾN KHÔNG DÂY

**NJX378**

- Chuông báo cảm biến không dây
- DC 4.5V/ Max 0.5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa - nhỏ), 70 dB - 110 dB
- Vùng cảm biến: 4 - 8m; Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA; Có thể kết nối thêm với chuông ND156/ND157
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/ thùng

330.000

**NJX379-156**

- Chuông báo cảm biến không dây kèm chuông điện báo xa đến 150m
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa - nhỏ), 70 dB - 110 dB
- 3 mức cảm biến: OFF, LOW ≤ 4m, HIGH ≤ 10m;
- Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA
- Đóng gói: 1 cái/vi treo, 10 bộ/thùng

550.000

CHUÔNG ĐIỆN KHÔNG DÂY

**ND156 ND1561**

- Đóng gói hộp
- Đóng gói vi treo

**ND157 ND1571**

- Đóng gói hộp
- Đóng gói vi treo

**NDT15**

- Nút chuông cảm ứng
- Dùng cho chuông ND156/ ND157
- Pin CR2032 3V
- IP44, cảm ứng 1 lần chạm
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông ND156/157
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

140.000

**ND153W ND153BK**

- Bộ chuông điện không dây không dùng pin
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa - nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 300m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông cảm ứng NDT15
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/thùng

340.000

**ND153W ND153BK**

- Bộ chuông điện không dây không dùng pin
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa - nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 150m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông NDT153W/BK
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/ thùng

370.000

**NDT153W NDT153BK**

- Nút chuông không dùng pin
- Dùng cho ND153BK/ ND153W
- Có thể lắp ngoài trời
- Độ bền đến 100,000 lần nhấn
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông ND153W/BK
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

170.000

\*Giá bán đã bao gồm VAT

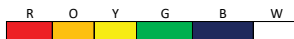


## ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG TRÒN

Công nghệ châu Âu TCVN7417-1:2010  
IEC61386-1:2008  
Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BSEN61386-21:2004 + A11:2010



### Ống luồn dây điện dạng tròn



| Mã số  | Đường kính (mm) | Độ dày (mm) | Lực nén (N) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ ống (cây) |        |
|--------|-----------------|-------------|-------------|-------------------|------------------|--------|
|        |                 |             |             |                   | Trắng            | Màu    |
| FPC16L | Ø16             | 1.25 ± 0.1  | 320         | 50                | 22.000           |        |
| FPC20L | Ø20             | 1.3 ± 0.1   | 320         | 50                | 29.000           |        |
| FPC25L | Ø25             | 1.4 ± 0.1   | 320         | 25                | 42.000           |        |
| FPC32L | Ø32             | 1.75 ± 0.1  | 320         | 20                | 67.000           |        |
| FPC16H | Ø16             | 1.55 ± 0.1  | 1250        | 50                | 31.000           |        |
| FPC20H | Ø20             | 1.7 ± 0.1   | 1250        | 50                | 41.000           |        |
| FPC25H | Ø25             | 2.0 ± 0.1   | 1250        | 25                | 59.000           |        |
| FPC32H | Ø32             | 2.1 ± 0.1   | 1250        | 20                | 111.000          |        |
| FPC40H | Ø40             | 2.3 ± 0.1   | 1250        | 10                | 146.000          |        |
| FPC50H | Ø50             | 2.65 ± 0.1  | 1250        | 10                | 193.000          |        |
| FPC16  | Ø16             | 1.35 ± 0.1  | 750         | 50                | 25.000           | 28.000 |
| FPC20  | Ø20             | 1.4 ± 0.1   | 750         | 50                | 33.000           | 36.000 |
| FPC25  | Ø25             | 1.45 ± 0.1  | 750         | 25                | 48.000           | 53.000 |
| FPC32  | Ø32             | 1.85 ± 0.1  | 750         | 20                | 74.000           | 81.000 |

Ghi chú: Chiều dài 2.92m/cây.

### Nẹp luồn dây điện dạng vuông

## NẸP LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG VUÔNG

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn  
IEC61084-2-1:2017



| Mã số    | Kích thước (mm) | Độ dày (mm) | Chiều dài (m/cây) | Đóng gói (Cây/bó) | Giá lẻ (Cây) |
|----------|-----------------|-------------|-------------------|-------------------|--------------|
| NNV1715  | 15x9            | 0.7 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 9.000        |
| NNV1720  | 20x10           | 0.7 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 11.400       |
| NNV1725  | 25x14           | 0.9 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 17.400       |
| NNV1730  | 30x16           | 1.0 ± 0.1   | 1.7               | 50                | 21.000       |
| NNV1740  | 40x18           | 1.2 ± 0.1   | 1.7               | 25                | 32.600       |
| NNV1750  | 50x35           | 1.4 ± 0.1   | 1.7               | 10                | 70.000       |
| NNV1760  | 60x40           | 1.5 ± 0.1   | 1.7               | 6                 | 88.000       |
| NNV1780  | 80x60           | 1.7 ± 0.1   | 1.7               | 6                 | 143.000      |
| NNV17100 | 100x60          | 1.8 ± 0.1   | 1.7               | 6                 | 209.000      |
| NNV2015  | 15x9            | 0.7 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 10.500       |
| NNV2020  | 20x10           | 0.7 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 13.500       |
| NNV2025  | 25x14           | 0.9 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 20.800       |
| NNV2030  | 30x16           | 1.0 ± 0.1   | 2.0               | 50                | 24.800       |
| NNV2040  | 40x18           | 1.2 ± 0.1   | 2.0               | 25                | 38.000       |
| NNV2050  | 50x35           | 1.4 ± 0.1   | 2.0               | 10                | 83.000       |
| NNV2060  | 60x40           | 1.5 ± 0.1   | 2.0               | 6                 | 104.000      |
| NNV2080  | 80x60           | 1.7 ± 0.1   | 2.0               | 6                 | 165.000      |
| NNV20100 | 100x60          | 1.8 ± 0.1   | 2.0               | 6                 | 248.000      |

### Ống luồn dây điện dạng xoắn

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BS EN 61386-22:2004 + A11:2010

|  |     |         |                   |         |
|--|-----|---------|-------------------|---------|
|  | PVC | Mã số   | Đường kính Ø (mm) |         |
|  |     | FRG16W  | 16mm (50m/cuộn)   | 170.000 |
|  |     | FRG20W  | 20mm (50m/cuộn)   | 245.000 |
|  |     | FRG25WS | 25mm (40m/cuộn)   | 255.000 |
|  |     | FRG32WH | 32mm (25m/cuộn)   | 299.000 |
|  |     |         |                   |         |
|  | PVC | Mã số   | Đường kính Ø (mm) |         |
|  |     | FRG16G  | 16mm (50m/cuộn)   | 199.000 |
|  |     | FRG20G  | 20mm (50m/cuộn)   | 285.000 |
|  |     | FRG25GS | 25mm (40m/cuộn)   | 305.000 |
|  |     | FRG32GH | 32mm (25m/cuộn)   | 310.000 |

|  |               |         |                   |         |
|--|---------------|---------|-------------------|---------|
|  | Ống xoắn HDPE | Mã số   | Đường kính Ø (mm) |         |
|  | Trắng/ Xám    | FRG16PE | 16mm (50m/cuộn)   | 153.000 |
|  |               | FRG20PE | 20mm (50m/cuộn)   | 220.000 |
|  |               | FRG25PE | 25mm (40m/cuộn)   | 229.000 |
|  |               | FRG32PE | 32mm (25m/cuộn)   | 269.000 |

|  |               |              |                                                            |        |
|--|---------------|--------------|------------------------------------------------------------|--------|
|  | Khớp nối tròn | Mã số        | Đường kính Ø (mm)                                          |        |
|  |               | NPA0116      | Khớp nối tròn Ø16<br>Đóng gói 100 cái/thùng                | 840    |
|  |               | NPA0120      | Khớp nối tròn Ø20<br>Đóng gói 200 cái/thùng                | 1.200  |
|  |               | NPA0125      | Khớp nối tròn Ø25<br>Đóng gói 100 cái/thùng                | 1.900  |
|  |               | NPA0132      | Khớp nối tròn Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao,<br>250 cái/thùng | 3.500  |
|  |               | Nano FPA0140 | Khớp nối tròn Ø40<br>Đóng gói 30 cái/bao                   | 9.500  |
|  |               | Nano FPA0150 | Khớp nối tròn Ø50<br>Đóng gói 20 cái/bao                   | 13.000 |

|  |                     |          |                                                                     |       |
|--|---------------------|----------|---------------------------------------------------------------------|-------|
|  | Đầu và khớp nối ren | Mã số    | Đường kính Ø (mm)                                                   |       |
|  |                     | NPA02162 | Đầu và khớp nối ren Ø16<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1,200 cái/thùng | 3.300 |
|  |                     | NPA02202 | Đầu và khớp nối ren Ø20<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1,000 cái/thùng | 3.500 |
|  |                     | NPA02252 | Đầu và khớp nối ren Ø25<br>Đóng gói 50 cái/bao,<br>500 cái/thùng    | 4.000 |
|  |                     | NPA02322 | Đầu và khớp nối ren Ø32<br>Đóng gói 25 cái/bao,<br>250 cái/thùng    | 5.300 |

|  |            |              |                                                             |       |
|--|------------|--------------|-------------------------------------------------------------|-------|
|  | Kẹp đỡ ống | Mã số        | Đường kính Ø (mm)                                           |       |
|  |            | NPA1616      | Kẹp đỡ ống Ø16,<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>3,000 cái/thùng | 950   |
|  |            | NPA1620      | Kẹp đỡ ống Ø20,<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>3,000 cái/thùng | 1.200 |
|  |            | NPA1625      | Kẹp đỡ ống Ø25,<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>2,000 cái/thùng | 2.000 |
|  |            | NPA1632      | Kẹp đỡ ống Ø32,<br>Đóng gói 100 cái/bao,<br>1,000 cái/thùng | 3.000 |
|  |            | Nano FPA1640 | Kẹp đỡ ống Ø40<br>Đóng gói 50 cái/bao                       | 5.000 |

### Nắp đậy hộp nối tròn

|  |          |                                                                                                  |       |
|--|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|  | Mã số    | Đường kính Ø (mm)                                                                                |       |
|  | NPA2620  | Nắp đậy hộp nối tròn, vít<br>Đóng gói 60 cái/bao,<br>1,500 cái/thùng                             | 2.100 |
|  | NPA2720F | Nắp đậy hộp nối tròn dùng<br>chung với ống mềm PVC, Ø20<br>Đóng gói 20 cái/bao,<br>400 cái/thùng | 3.500 |

\*Giá bán đã bao gồm VAT



## T nối



| Mã số        | Đường kính Ø (mm)                                         |        |
|--------------|-----------------------------------------------------------|--------|
| NPA0416      | T nối cho ống Ø16. Đóng gói: 100 cái/bao; 1,000 cái/thùng | 2.000  |
| NPA0420      | T nối cho ống Ø20. Đóng gói: 50 cái/bao; 400 cái/thùng    | 3.900  |
| NPA0425      | T nối cho ống Ø25. Đóng gói: 25 cái/bao; 250 cái/thùng    | 5.800  |
| NPA0432      | T nối cho ống Ø32. Đóng gói: 15 cái/bao; 150 cái/thùng    | 8.100  |
| Nano FPA0440 | T nối cho ống Ø40. Đóng gói 10 cái/bao                    | 14.500 |
| Nano FPA0450 | T nối cho ống Ø50. Đóng gói 10 cái/bao                    | 17.000 |

## T nối có nắp

Nano



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)                     |        |
|----------|---------------------------------------|--------|
| FPA0420C | T nối có nắp Ø20. Đóng gói 25 cái/bao | 9.500  |
| FPA0425C | T nối có nắp Ø25. Đóng gói 10 cái/bao | 15.000 |
| FPA0432C | T nối có nắp Ø32. Đóng gói 10 cái/bao | 18.000 |

## Hộp nối 1 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)      |        |
|----------|------------------------|--------|
| NPA65161 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø16 | 7.000  |
| NPA65201 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø20 | 7.600  |
| NPA65251 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø25 | 8.100  |
| NPA65321 | Hộp nối tròn 1 ngã Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 2 ngã thẳng - Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)            |        |
|----------|------------------------------|--------|
| NPA66161 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø16 | 7.000  |
| NPA66201 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø20 | 7.600  |
| NPA66251 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø25 | 8.100  |
| NPA66321 | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 2 ngã vuông - Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)            |        |
|----------|------------------------------|--------|
| NPA69161 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø16 | 7.000  |
| NPA69201 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø20 | 7.600  |
| NPA69251 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø25 | 8.100  |
| NPA69321 | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 3 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)      |        |
|----------|------------------------|--------|
| NPA67161 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø16 | 7.000  |
| NPA67201 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø20 | 7.600  |
| NPA67251 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø25 | 8.100  |
| NPA67321 | Hộp nối tròn 3 ngã Ø32 | 10.500 |

## Hộp nối 4 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)      |        |
|----------|------------------------|--------|
| NPA68161 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø16 | 7.000  |
| NPA68201 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø20 | 7.600  |
| NPA68251 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø25 | 8.100  |
| NPA68321 | Hộp nối tròn 4 ngã Ø32 | 10.500 |

## Co nối



| Mã số        | Đường kính Ø (mm)                                      |        |
|--------------|--------------------------------------------------------|--------|
| NPA0316      | Co cho ống Ø16. Đóng gói 100 cái/bao - 1,500 cái/thùng | 1.500  |
| NPA0320      | Co cho ống Ø20. Đóng gói 50 cái/bao - 700 cái/thùng    | 2.300  |
| NPA0325      | Co cho ống Ø25. Đóng gói 40 cái/bao - 400 cái/thùng    | 3.500  |
| NPA0332      | Co cho ống Ø32. Đóng gói 20 cái/bao - 200 cái/thùng    | 5.800  |
| Nano FPA0340 | Co cho ống Ø40. Đóng gói 20 cái/bao                    | 13.000 |
| Nano FPA0350 | Co cho ống Ø50. Đóng gói 15 cái/bao                    | 17.800 |

## Co nối có nắp

Nano



| Mã số    | Đường kính Ø (mm)                      |        |
|----------|----------------------------------------|--------|
| FPA0320C | Co nối có nắp Ø20. Đóng gói 50 cái/bao | 6.000  |
| FPA0325C | Co nối có nắp Ø25. Đóng gói 40 cái/bao | 10.500 |
| FPA0332C | Co nối có nắp Ø32. Đóng gói 20 cái/bao | 16.000 |

## Đầu nối ống mềm PVC

Nano



| Mã số   | Đường kính Ø (mm)                             |        |
|---------|-----------------------------------------------|--------|
| FRGA116 | Đầu nối ống mềm PVC Ø16. Đóng gói 100 cái/bao | 13.000 |
| FRGA120 | Đầu nối ống mềm PVC Ø20. Đóng gói 100 cái/bao | 17.000 |
| FRGA125 | Đầu nối ống mềm PVC Ø25. Đóng gói 50 cái/bao  | 25.000 |
| FRGA132 | Đầu nối ống mềm PVC Ø32. Đóng gói 50 cái/bao  | 39.000 |

## Đầu giảm

Nano



| Mã số   | Đường kính Ø (mm)                      |        |
|---------|----------------------------------------|--------|
| FPA2016 | Đầu giảm 20 - 16. Đóng gói 100 cái/bao | 1.700  |
| FPA2520 | Đầu giảm 25 - 20. Đóng gói 100 cái/bao | 2.600  |
| FPA3225 | Đầu giảm 32 - 25. Đóng gói 50 cái/bao  | 4.100  |
| FPA4032 | Đầu giảm 40 - 32. Đóng gói 40 cái/bao  | 8.100  |
| FPA5040 | Đầu giảm 50 - 40. Đóng gói 30 cái/bao  | 10.200 |

## Lò xo uốn ống



| Mã số       | Đường kính Ø (mm) |         |
|-------------|-------------------|---------|
| FLXU016M2   | Lò xo uốn ống Ø16 | 53.000  |
| FLXU016L/L2 | Lò xo uốn ống Ø16 |         |
| FLXU020M2   | Lò xo uốn ống Ø20 | 79.000  |
| FLXU025M2   | Lò xo uốn ống Ø25 | 92.000  |
| FLXU025L/L2 | Lò xo uốn ống Ø25 |         |
| FLXU032M2   | Lò xo uốn ống Ø32 | 137.000 |
| FLXU032L/L2 | Lò xo uốn ống Ø32 |         |

\*Chỉ sử dụng cho ống 320N và ống 750N



\*Giá bán đã bao gồm VAT



**PHỤ KIỆN DÙNG CHO HB**

|                                                                                   |                                                                                                                                                 |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|  | <b>NS80</b><br>- Đai sắt dùng cho HB<br>- [Dùng cho WEVH8061, WEV7061SW, WZV7061W]<br>- Frame for HB<br>- Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng    | <b>9.000</b>  |
|  | <b>NN81</b><br>- Đai nhựa dùng cho HB<br>- [Dùng cho WEVH68030 và WEV68030SW]<br>- Frame for HB<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                     | <b>4.000</b>  |
|  | <b>NHB9801</b><br>- Hộp nối dùng cho HB<br>- Mounting surface plate for HB<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                          | <b>8.000</b>  |
|  | <b>NBD9802</b><br>- Hộp nối dùng cho CB 2 tép<br>- Mounting surface plate for MCB 2P<br>- Kích thước: 121x54x69.47mm<br>- Đóng gói 30 cái/thùng | <b>18.000</b> |

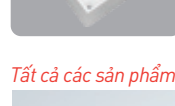
**HỘP NỔ DÂY**

|                                                                                     |                                                                                                    |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    | <b>NPA10050V</b><br>- Hộp nối dây 100x100x50mm<br>- Wiring box<br>- Đóng gói 30 cái/thùng          | <b>22.000</b> |
|  | <b>NPA12050V</b><br>- Hộp nối dây 120x120x50mm<br>- Wiring box<br>- Đóng gói 30 cái/thùng          | <b>27.000</b> |
|  | <b>NPA15055V</b><br>- Hộp nối dây 150x150x55mm<br>- Wiring box<br>- Đóng gói 20 cái/thùng          | <b>39.000</b> |
|  | <b>NPA20065V</b><br>- Hộp nối dây 200x200x65mm<br>- Wiring box<br>- Đóng gói 10 cái/thùng          | <b>68.000</b> |
|  | <b>NPA103V</b><br>- Hộp nối dây tròn 90x90x40mm<br>- Round junction box<br>- Đóng gói 60 cái/thùng | <b>12.000</b> |

**MẶT THIẾT BỊ**

|                                                                                     |                                                                                                                                          |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|  | <b>NB9601</b><br>- Nắp kín đơn<br>- Wiring box lid - 1 gang<br>- Đóng gói 20 cái/hộp, 500 cái/thùng                                      | <b>6.000</b> |
|  | <b>NB9602</b><br>- Nắp kín đôi<br>- Wiring box lid - 2 gang<br>- Đóng gói 10 cái/hộp, 400 cái/thùng                                      | <b>8.000</b> |
|  | <b>NA105-N</b><br>- Nắp hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS<br>- Wiring box lid - BS Standard<br>- Đóng gói 50 cái/bao, 700 cái/thùng | <b>3.000</b> |

**HỘP ÂM VÀ HỘP NỔ**

|                                                                                     |                                                                                                                                                                                      |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    | <b>NBD200</b><br>- Hộp âm cho CB tép<br>- Wiring box for MCB<br>- Kích thước: 115x66x58mm<br>- Đóng gói 20 cái/thùng                                                                 | <b>9.000</b>  |
|    | <b>NA101TM1</b><br>- Hộp âm nhựa trắng, đơn, bắt vít<br>- Wiring box - 1 gang<br>- Kích thước: 106x64x43mm<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                               | <b>6.600</b>  |
|    | <b>NA101</b><br>- Hộp âm nhựa trắng, đơn, kèm vít<br>- Wiring box - 1 gang<br>- Kích thước: 106x64x43mm<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                                  | <b>6.200</b>  |
|    | <b>NA102</b><br>- Hộp âm đôi<br>- Wiring box - 2 gang<br>- Kích thước: 109x103x44mm<br>- Đóng gói 60 cái/thùng                                                                       | <b>10.500</b> |
|    | <b>NA105</b><br>- Hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS<br>- Wiring box - BS Standard<br>- Kích thước: 80x80x42.5mm<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                     | <b>6.200</b>  |
|   | <b>NA106</b><br>- Hộp âm dùng cho ổ cắm máy cạo râu<br>(Dùng cho WEB1051W)<br>- Wiring Box (Compatible with Shaver Socket)<br>- Kích thước: 135x75.6x58mm<br>- Đóng gói 40 cái/thùng | <b>18.000</b> |
|  | <b>NPCA104</b><br>- Hộp âm đôi dùng 2 mặt đơn<br>- Wiring box - 2 gang<br>- Kích thước: 131x106x42.5mm<br>- Đóng gói 50 cái/thùng                                                    | <b>10.500</b> |
|  | <b>NN101F/ NN101W-Wide</b><br>- Hộp nối đơn<br>- Surface box<br>- Kích thước: 120x70x35mm<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                                                | <b>10.500</b> |
|  | <b>NN102F-Full/ NN102W-Wide</b><br>- Hộp nối đôi<br>- Duplex surface box<br>- Kích thước: 120x115x35mm<br>- Đóng gói 60 cái/thùng                                                    | <b>16.000</b> |
|  | <b>NN105</b><br>- Hộp nối đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS<br>- Surface box - BS Standard<br>- Kích thước: 86x86x35.2mm<br>- Đóng gói 100 cái/thùng                                   | <b>9.000</b>  |

Tất cả các sản phẩm hộp âm và hộp nối, hộp nối dây đều có kèm vít



**HỘP ÂM ĐÔI**  
DÙNG 2 MẶT ĐƠN

SỬ DỤNG CHO CÁC LOẠI  
MẶT DÒNG WIDE SERIES,  
HALUMIE - FULL COLOR



DÂY CÁP MẠNG

DÂY UTP



DÂY FTP CAT6

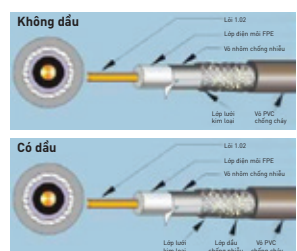


DÂY FTP CÓ DẦU



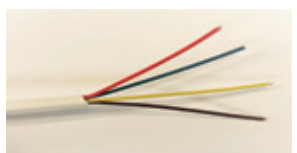
| Mã số      | Diễn giải                                                                                                               | Đường kính lõi (mm)  | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Dây đủ trọng lực | Vỏ PVC chịu nhiệt (mm) | Giá lẻ (cuộn) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------|
| NC5E-U10   | Cat5e UTP 0.50mm 4 Pairs<br><b>10% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu trắng</b>                             | 0.50 CCA             | PE 0.91                       | Có               | PVC 5.1                | 840.000       |
| NC5E-F10   | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br><b>10% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>            | 0.51 CCA             | PE 1.00                       | Có               | PVC 5.1                | 1.050.000     |
| NC5E-F100  | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu<br><b>100% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305 m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>          | 0.51 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 5.1                | 3.360.000     |
| NC5E-F1000 | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu,<br><b>có dầu, 100% Cu 24 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh /trắng</b> | 0.51 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 5.1                | 3.990.000     |
| NC6-U10    | CAT6 UTP 0.57 mm 4 Pairs<br><b>10% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu trắng</b>                             | 0.57 CCA<br>±0.01 mm | PE 1.02                       | Có               | PVC 6                  | 1.145.000     |
| NC6-F10    | CAT6 FTP 0.57 mm 4 Pairs chống nhiễu<br><b>10% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>            | 0.57 CCA<br>±0.01 mm | PE 1.00                       | Có               | PVC 6.6                | 1.460.000     |
| NC6-F100   | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br><b>100% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh/trắng</b>           | 0.56 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 6.6                | 4.305.000     |
| NC6-F1000  | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu,<br><b>Có dầu - 100% Cu 23 AWG</b><br>Chiều dài: 305m/cuộn - <b>Màu xanh /trắng</b> | 0.56 BC              | PE 1.00                       | Có               | PVC 6.6                | 5.250.000     |

DÂY CÁP ĐỒNG TRỤC



| Mã số     | Diễn giải                                                                            | Đường kính lõi (mm) | Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm) | Chống nhiễu, chịu nhiệt                                        | Khoảng cách hoạt động | Giá lẻ (cuộn) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|
| NRG6-80   | RG6 - lõi CCS 80 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b>                 | 1.02 CCS            | Foamed PE 4.57                | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 80x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m                | 750.000       |
| NRG6-96   | RG6 - lõi CCS 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b>                 | 1.02 CCS            | Foamed PE 4.57                | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m                | 860.000       |
| NRG6-96 0 | RG6 - lõi CCS 96 sợi - <b>có dầu</b><br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b> | 1.02 CCS            | Foamed PE 4.57                | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | 10-15m                | 1.050.000     |
| NRG6-961  | RG6 - lõi Cu 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b>                  | 1.02<br>100% Đồng   | Foamed PE 4.57                | 1. Lá nhôm<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag<br>3. Vỏ PVC 6.9mm | ~100m                 | 1.420.000     |

DÂY ĐIỆN THOẠI VÀ BẢO CHÁY



| Mã số  | Diễn giải                                                                             | Đường kính lõi (mm) | Lớp vỏ bảo vệ | Vỏ PVC | Giá lẻ (cuộn) |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|--------|---------------|
| NTV405 | Dây điện thoại nhiều sợi 4 core 0.5mm<br>Chiều dài: 200m/cuộn<br><b>Màu trắng/đen</b> | 0.5 CCA             | HDPE          | PVC    | 525.000       |

BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN

- Độ bám dính >0,35 Kg/25mm

- Điện áp đánh thủng >5kV



Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape

|        |       |             |
|--------|-------|-------------|
| FKPT10 | 10YDS | 82.000/cây  |
| FKPT20 | 20YDS | 143.000/cây |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng



Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape

|        |       |             |
|--------|-------|-------------|
| FKPC10 | 10YDS | 60.000/cây  |
| FKPC20 | 20YDS | 110.000/cây |

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng

Xuất xứ Đài Loan

BK W Y R G B

Xuất xứ PRC

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



## INDUSTRIAL PLUGS AND SOCKETS

- Sử dụng tốt trong điều kiện nhiệt độ -25°C đến 80°C
- Sử dụng liên tục trong 1 giờ ở nhiệt độ 100°C
- Sản xuất bằng vật liệu POLYAMIDE 6: Chống cháy, chống mài mòn, chịu áp lực cao, chống phản ứng với nhiều loại hóa chất

Xuất xứ Châu Âu

Connection  
to the future

Made in Austria

| Dây điện áp hoạt động              | Mã màu sản phẩm |
|------------------------------------|-----------------|
| 20 - 25V                           | Tím             |
| 40 - 50V                           | Trắng           |
| 100 - 130V                         | Vàng            |
| 200 - 250V                         | Xanh dương      |
| 380 - 480V                         | Đỏ              |
| 500 - 1000V                        | Đen             |
| >50V [100 - 500Hz]                 | Xanh lá         |
| Không thuộc những dây điện áp trên | Xám             |

Phích cắm cao su di động không kín nước  
Plug (Splashproof)

**F0511-SR**  
- Rubber plug (Splashproof)  
phích cắm bằng nhựa 2P + 'E',  
16A, 250V, IP54

96.000



**F0512-SR**  
- Solid rubber plug (Splashproof)  
phích cắm bằng nhựa 2P + 'E',  
16A, 250V, IP54, chịu va đập

133.000



**F2510-SR**  
- Rubber connector (Splashproof)  
ổ cắm nối bằng nhựa 2P + 'E',  
16A, 250V, IP20

97.000



**F1050-0B**  
- Socket outlet (Splashproof IP54)  
- Ổ cắm âm có nắp 2P + 'E', 16A, 250V, IP54



**F105-0B**  
- Socket outlet (Splashproof IP54)  
- Ổ cắm âm có nắp 2P+'E', 16A, 250V, IP54

81.000



**F106-0**  
- Mounting box (Splashproof IP44)  
- Đế nối cho ổ cắm âm không kín nước

104.000

Ổ cắm chia 3 ngã  
Multiple-socket outlet

**F9432007**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP67

2.470.000



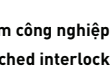
**F9432006**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

1.588.000



**F9432000**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

1.379.000



**F9430401**  
Ổ cắm chia 3 ngã  
16A - 3P - 230V - IP44

1.180.000

Ổ cắm công nghiệp kèm công tắc loại kín nước (IP67)  
Switched interlocked sockets (Watertight IP67)

**F61132-6**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP67

1.886.000



**F61252-6**  
32A - 5P - 400V - 6H - IP67

2.117.000



**F75252-6**  
32A - 5P - 400V - 6H - IP67

3.616.000

Phích cắm di động loại không kín nước (IP44)  
Plug (Splashproof IP44)

**F013-6ECO**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

81.000



|               |                             |         |
|---------------|-----------------------------|---------|
| <b>F014-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 118.000 |
| <b>F015-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 132.000 |
| <b>F023-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 148.000 |
| <b>F024-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 155.000 |
| <b>F025-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 195.000 |

Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44)  
Connector (Splashproof IP44)

**F213-6ECO**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

115.000



|               |                             |         |
|---------------|-----------------------------|---------|
| <b>F214-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 148.000 |
| <b>F215-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 183.000 |
| <b>F223-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 180.000 |
| <b>F224-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 206.000 |
| <b>F225-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 263.000 |

Ổ cắm gắn nối loại không kín nước (IP44)  
Wall socket (Splashproof IP44)

|               |                             |         |
|---------------|-----------------------------|---------|
| <b>F113-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 159.000 |
| <b>F114-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 195.000 |
| <b>F115-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 206.000 |
| <b>F123-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 221.000 |
| <b>F124-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 233.000 |
| <b>F125-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 249.000 |

Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)  
Flanged socket straight (Splashproof IP44)

|               |                             |         |
|---------------|-----------------------------|---------|
| <b>F313-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 166.000 |
| <b>F314-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 184.000 |
| <b>F315-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 195.000 |
| <b>F323-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 206.000 |
| <b>F324-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 213.000 |
| <b>F325-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 244.000 |

Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)  
Flanged socket sloping (Splashproof IP44)

|               |                             |         |
|---------------|-----------------------------|---------|
| <b>F413-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 185.000 |
| <b>F414-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 218.000 |



|               |                             |         |
|---------------|-----------------------------|---------|
| <b>F415-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 243.000 |
| <b>F423-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | 289.000 |
| <b>F424-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | 318.000 |
| <b>F425-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | 349.000 |

\*Giá bán đã bao gồm VAT



# Ổ CẮM, PHÍCH CẮM CÔNG NGHIỆP PCE

## Phích cắm di động loại kín nước (IP67)

### Plug (Watertight IP67)

|                                                                                   |         |                             |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|
|  | F0132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 313.000 |
|                                                                                   | F0142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 331.000 |
|                                                                                   | F0152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 353.000 |
|                                                                                   | F0232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 383.000 |
|                                                                                   | F0242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 406.000 |
|                                                                                   | F0252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 432.000 |

|                                                                                   |        |                              |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------|-----------|
|  | F033-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67  | 874.000   |
|                                                                                   | F034-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67  | 897.000   |
|                                                                                   | F035-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67  | 926.000   |
|                                                                                   | F043-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 1.676.000 |
|                                                                                   | F044-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 1.974.000 |
|                                                                                   | F045-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 2.249.000 |

|                                                                                   |           |                                |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|---------|
|  | F0822-10V | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP67 | 331.000 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|---------|

## Ổ cắm nối loại kín nước (IP67)

### Connector (Watertight IP67)

|                                                                                   |         |                             |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|
|  | F2132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 331.000 |
|                                                                                   | F2142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 366.000 |
|                                                                                   | F2152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 460.000 |
|                                                                                   | F2232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 471.000 |
|                                                                                   | F2242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 485.000 |
|                                                                                   | F2252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 525.000 |

|                                                                                     |        |                                 |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------|-----------|
|  | F233-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67  | 1.048.000 |
|                                                                                     | F234-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67  | 1.070.000 |
|                                                                                     | F235-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67  | 1.097.000 |
|                                                                                     | F243-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 2.305.000 |
|                                                                                     | F244-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.426.000 |
|                                                                                     | F245-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.602.000 |

|                                                                                     |             |                                   |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|---------|
|  | F3822-10F9V | 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP66/67 | 417.000 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|---------|

## Ổ cắm gắn nối loại kín nước (IP67)

### Wall socket (Watertight IP67)

|                                                                                     |         |                             |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|
|  | F1132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 480.000 |
|                                                                                     | F1142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 554.000 |
|                                                                                     | F1152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 607.000 |
|                                                                                     | F1232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 649.000 |
|                                                                                     | F1242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 696.000 |
|                                                                                     | F1252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 737.000 |

|                                                                                     |        |                                |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------|-----------|
|  | F133-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.158.000 |
|                                                                                     | F134-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.279.000 |
|                                                                                     | F135-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.389.000 |

|                                                                                     |        |                                 |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------|-----------|
|  | F143-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 2.834.000 |
|                                                                                     | F144-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 3.010.000 |
|                                                                                     | F145-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 3.187.000 |

## Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)

### Flanged socket straight (Watertight IP67)

|                                                                                     |         |                             |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------|---------|
|  | F3132-6 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 383.000 |
|                                                                                     | F3142-6 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 441.000 |
|                                                                                     | F3152-6 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 471.000 |
|                                                                                     | F3232-6 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 484.000 |
|                                                                                     | F3242-6 | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 507.000 |
|                                                                                     | F3252-6 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 531.000 |

|                                                                                     |        |                                 |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------|-----------|
|  | F333-6 | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67  | 696.000   |
|                                                                                     | F334-6 | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67  | 785.000   |
|                                                                                     | F335-6 | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67  | 838.000   |
|                                                                                     | F343-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.852.000 |
|                                                                                     | F344-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.985.000 |
|                                                                                     | F345-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.095.000 |

## Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)

### Flanged socket sloping (Watertight IP67)

|                                                                                   |            |                             |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|---------|
|  | F4132-6F78 | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 277.000 |
|                                                                                   | F4142-6F78 | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | 313.000 |
|                                                                                   | F4152-6F78 | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 324.000 |
|                                                                                   | F4232-6F78 | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | 484.000 |
|                                                                                   | F4252-6F78 | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | 531.000 |

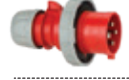
|                                                                                   |          |                                |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|---------|
|  | F433-6   | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 731.000 |
|                                                                                   | F433-6FC | 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 731.000 |
|                                                                                   | F434-6FC | 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 785.000 |
|                                                                                   | F435-6FC | 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 838.000 |

|  |        |                                 |           |
|--|--------|---------------------------------|-----------|
|  | F443-6 | 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67 | 1.798.000 |
|  | F444-6 | 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67 | 1.974.000 |
|  | F445-6 | 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67 | 2.195.000 |

## Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước

### Container - Plug and Socket

#### (Watertight IP67)

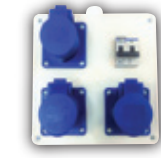
|                                                                                   |          |                                                 |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|
|  | F0242-3V | Phích cắm - Plug<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67 | 336.000 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|

|                                                                                   |          |                                                        |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------|---------|
|  | F1242-3V | Ổ cắm nối - Wall socket<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67 | 983.000 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------|---------|

|                                                                                    |          |                                                      |         |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|---------|
|  | F2242-3V | Ổ cắm nối - Connector<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67 | 482.000 |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|---------|

|                                                                                     |          |                                                                                    |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | F3242-3V | Ổ cắm gắn âm, dạng thẳng<br>Flanged socket straight<br>32A - 4P - 440V - 3H - IP67 | 568.000 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## Bộ tủ điện phân phối

|                                                                                     |            |                                                                                                                                                            |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | NDB313-232 | Tủ điện phân phối IP44<br>1 MCB 2P 32A Panasonic kết hợp<br>3 ổ cắm 3P 16A PCE<br>Kích thước: 200x200x65mm<br><i>Có ráp bộ theo yêu cầu của khách hàng</i> | 935.000 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

|                                                                                     |        |                                                                          |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | NDB313 | Tủ điện phân phối IP44<br>3 ổ cắm 3P 16A PCE<br>Kích thước: 200x200x65mm | 630.000 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------|---------|

Có thể sử dụng **HỘP NỐI DÂY** làm đế **TỦ ĐIỆN PHÂN PHỐI**




NPA20065V

(\*) Tham khảo thêm các loại **HỘP NỐI DÂY** trang 25

## nanoco Cầu dao cách ly (Loại kín nước IP66)

|                                                                                     |        |                        |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------|---------|
|  | NIS220 | 2P - 20A - 250V - IP66 | 300.000 |
|                                                                                     | NIS235 | 2P - 35A - 250V - IP66 | 310.000 |
|                                                                                     | NIS245 | 2P - 45A - 250V - IP66 | 360.000 |
|                                                                                     | NIS263 | 2P - 63A - 250V - IP66 | 370.000 |
|                                                                                     | NIS320 | 3P - 20A - 440V - IP66 | 370.000 |
|                                                                                     | NIS335 | 3P - 35A - 440V - IP66 | 390.000 |
|                                                                                     | NIS345 | 3P - 45A - 440V - IP66 | 440.000 |
|                                                                                     | NIS363 | 3P - 63A - 440V - IP66 | 460.000 |
|                                                                                     | NIS420 | 4P - 20A - 440V - IP66 | 420.000 |
|                                                                                     | NIS435 | 4P - 35A - 440V - IP66 | 450.000 |
|                                                                                     | NIS445 | 4P - 45A - 440V - IP66 | 490.000 |
|                                                                                     | NIS463 | 4P - 63A - 440V - IP66 | 520.000 |

\*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu  
\*\*\* Quét QR Code để tải ứng dụng



**Ổ cắm âm có nắp (IP54) - Outlet socket (IP54)**



**NIS105-0B**  
16A - 2P - 230V - IP54

**60.000**

**Ổ cắm chia 3 ngã**



**NIS9432000**  
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

**400.000**

**Ổ cắm gắn nổi loại không kín nước (IP44) - Wall socket (IP44)**



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS113-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>90.000</b>  |
| <b>NIS114-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>110.000</b> |
| <b>NIS115-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>120.000</b> |
| <b>NIS123-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>120.000</b> |
| <b>NIS124-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>135.000</b> |
| <b>NIS125-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>140.000</b> |

**Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)  
Flanged socket straight (IP44)**



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS313-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>90.000</b>  |
| <b>NIS314-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>110.000</b> |
| <b>NIS315-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>110.000</b> |
| <b>NIS323-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>130.000</b> |
| <b>NIS324-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>140.000</b> |
| <b>NIS325-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>150.000</b> |

**Phích cắm di động loại kín nước (IP67) - Plug (Watertight IP67)**



|                  |                             |                |
|------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIP0132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>150.000</b> |
| <b>NIP0142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>175.000</b> |
| <b>NIP0152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>205.000</b> |
| <b>NIP0232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>235.000</b> |
| <b>NIP0242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>265.000</b> |
| <b>NIP0252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>295.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIP033-6</b> | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>495.000</b>   |
| <b>NIP034-6</b> | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>550.000</b>   |
| <b>NIP035-6</b> | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>600.000</b>   |
| <b>NIP043-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>990.000</b>   |
| <b>NIP044-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.380.000</b> |
| <b>NIP045-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.500.000</b> |

**Ổ cắm nổi loại kín nước (IP67) - Connector (Watertight IP67)**



|                  |                             |                |
|------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS2132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>210.000</b> |
| <b>NIS2142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>250.000</b> |
| <b>NIS2152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>280.000</b> |
| <b>NIS2232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>300.000</b> |
| <b>NIS2242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>330.000</b> |
| <b>NIS2252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>370.000</b> |



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS233-6</b> | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>600.000</b> |
| <b>NIS234-6</b> | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>660.000</b> |
| <b>NIS235-6</b> | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>740.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS243-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>1.200.000</b> |
| <b>NIS244-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.320.000</b> |
| <b>NIS245-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.500.000</b> |

**Ổ cắm gắn nổi loại kín nước (IP67) - Wall socket (Watertight IP67)**



|                  |                             |                |
|------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS1132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>250.000</b> |
| <b>NIS1142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>270.000</b> |
| <b>NIS1152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>300.000</b> |
| <b>NIS1232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>320.000</b> |
| <b>NIS1242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>350.000</b> |
| <b>NIS1252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>390.000</b> |



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS133-6</b> | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>540.000</b> |
| <b>NIS134-6</b> | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>600.000</b> |
| <b>NIS135-6</b> | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>660.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS143-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>1.250.000</b> |
| <b>NIS144-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.450.000</b> |
| <b>NIS145-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.580.000</b> |

**Phích cắm di động loại không kín nước (IP44) - Plug (IP44)**



|                    |                             |                |
|--------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIP013-6ECO</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>70.000</b>  |
| <b>NIP014-6</b>    | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>85.000</b>  |
| <b>NIP015-6</b>    | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>100.000</b> |
| <b>NIP023-6</b>    | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>110.000</b> |
| <b>NIP024-6</b>    | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>120.000</b> |
| <b>NIP025-6</b>    | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>140.000</b> |

**Ổ cắm nổi loại không kín nước (IP44) - Connector (IP44)**



|                    |                             |                |
|--------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS213-6ECO</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>95.000</b>  |
| <b>NIS214-6</b>    | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>115.000</b> |
| <b>NIS215-6</b>    | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>130.000</b> |
| <b>NIS223-6</b>    | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>145.000</b> |
| <b>NIS224-6</b>    | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>165.000</b> |
| <b>NIS225-6</b>    | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>185.000</b> |

**Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)  
Flanged socket sloping (IP44)**



|                 |                             |                |
|-----------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS413-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>100.000</b> |
| <b>NIS414-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>130.000</b> |
| <b>NIS415-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>150.000</b> |
| <b>NIS423-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP44 | <b>170.000</b> |
| <b>NIS424-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP44 | <b>180.000</b> |
| <b>NIS425-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP44 | <b>190.000</b> |

**Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)**



|                     |                             |                |
|---------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NIS4132-6F78</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>150.000</b> |
| <b>NIS4142-6F78</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>185.000</b> |
| <b>NIS4152-6F78</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>200.000</b> |
| <b>NIS4232-6F78</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>280.000</b> |
| <b>NIS4242-6F78</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>290.000</b> |
| <b>NIS4252-6F78</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>340.000</b> |
| <b>NIS433-6FC</b>   | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>410.000</b> |
| <b>NIS434-6FC</b>   | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>470.000</b> |
| <b>NIS435-6FC</b>   | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>510.000</b> |



|                 |                              |                  |
|-----------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS443-6</b> | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>980.000</b>   |
| <b>NIS444-6</b> | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.150.000</b> |
| <b>NIS445-6</b> | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.250.000</b> |

**Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước (IP67)  
Container - Plug and Socket (Watertight IP67)**



**Phích cắm - Plug**

|                   |                               |                |
|-------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>NIP0242-3V</b> | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>215.000</b> |
|-------------------|-------------------------------|----------------|



**Ổ cắm nổi - Wall socket**

|                   |                               |                |
|-------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>NIS1242-3V</b> | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>490.000</b> |
|-------------------|-------------------------------|----------------|



**Ổ cắm nổi - Connector**

|                   |                               |                |
|-------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>NIS2242-3V</b> | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>260.000</b> |
|-------------------|-------------------------------|----------------|



**Ổ cắm gắn âm dạng thẳng  
Flanged socket straight**

|                   |                               |                |
|-------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>NIS3242-3V</b> | - 32A - 4P - 400V - 3H - IP67 | <b>320.000</b> |
|-------------------|-------------------------------|----------------|

**Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)  
Flanged socket straight (Watertight IP67)**



|                  |                              |                  |
|------------------|------------------------------|------------------|
| <b>NIS3132-6</b> | 16A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>230.000</b>   |
| <b>NIS3142-6</b> | 16A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>250.000</b>   |
| <b>NIS3152-6</b> | 16A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>280.000</b>   |
| <b>NIS3232-6</b> | 32A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>320.000</b>   |
| <b>NIS3242-6</b> | 32A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>340.000</b>   |
| <b>NIS3252-6</b> | 32A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>360.000</b>   |
| <b>NIS333-6</b>  | 63A - 3P - 230V - 6H - IP67  | <b>380.000</b>   |
| <b>NIS334-6</b>  | 63A - 4P - 400V - 6H - IP67  | <b>490.000</b>   |
| <b>NIS335-6</b>  | 63A - 5P - 400V - 6H - IP67  | <b>550.000</b>   |
| <b>NIS343-6</b>  | 125A - 3P - 230V - 6H - IP67 | <b>900.000</b>   |
| <b>NIS344-6</b>  | 125A - 4P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.180.000</b> |
| <b>NIS345-6</b>  | 125A - 5P - 400V - 6H - IP67 | <b>1.320.000</b> |

